

Bản án số: 254/2019/DS – PT

Ngày: 26 - 11- 2019

V/v “*Tranh chấp về thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Đức, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2018/TLPT-DS ngày 20/12/2018 về “*Tranh chấp về thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1576/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị C; địa chỉ: thôn X1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là số 456 đường L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa); có đơn xin xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị N1; địa chỉ: Tổ 7, thôn X2, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: thôn X1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là số 456 đường L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng Anh T1; Địa chỉ: Tổ 33 HC, phường V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo giấy ủy quyền ngày 09/3/2016); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hồng H, Văn phòng luật sư Nguyễn Hồng H, Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim L1; địa chỉ: số 187/2/2 đường L2, Phường Z1, Quận Z2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Nguyễn Thị Kim S; địa chỉ: số 81/77 đường B, Phường Z3, Quận Z2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Nguyễn Thị Huyền T8; địa chỉ: số 55/5E Ấp M, xã Tr, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Nguyễn Thị Huyền L3; địa chỉ: Số 55/5Y Ấp M, xã Tr, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Nguyễn Đức T3; địa chỉ: số BG5 Cư xá B1, Phường Z4, Quận Z5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Ông Nguyễn Ngọc A; địa chỉ: 1389 Sunbeam Circle Sanjose Cali 95122, Hoa Kỳ.

3.7. Ông Lê Thanh V2; địa chỉ: Ấp Tr1, xã T4, huyện C1, tỉnh Trà Vinh.

3.8. Ông Lê Thành Q; địa chỉ: số 52C đường B1, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3.9. Ông Lê Minh Hoàng Thái N2; địa chỉ: Tổ 45 đường S1, phường V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3.10. Ông Lê Thái S2; địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C1, huyện C1, tỉnh Trà Vinh.

3.11. Ông Lê Minh Hoàng Quốc T2; địa chỉ: Tổ 45 đường S1, phường V1, thành phố Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3.12. Bà Lê Minh Hoàng Phượng Th; địa chỉ: số 21 đường C2, Phường Z6, thành phố V3, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.13. Bà Lê Phương Th1; địa chỉ: Ấp N3, xã T5, huyện C1, tỉnh Trà Vinh.

3.14. Bà Lê Thị Phương H2; địa chỉ: Tổ 24 NS, phường Ng, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3.15. Ông Lê Minh Hoàng Quốc Đ; địa chỉ: Tổ 45 đường S1, phường V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ số 3.1 đến số 3.15 là ông Lê Thành Q; địa chỉ: số 52C đường B1, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2013, ngày 11/7/2013, ngày 19/01/2014, ngày 20/8/2014, ngày 05/6/2017, ngày 06/6/2017); có mặt.

3.16. Ông Huỳnh Nh;

3.17. Ông Huỳnh K;

3.18. Bà Hoàng Thị Kim H3;

3.19. Bà Hoàng Thị Thanh T6;

3.20. Ông Huỳnh V4;

Cùng địa chỉ: thôn P1, xã V5, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3. 21. Bà Hoàng Thị Thanh H4; địa chỉ: Số 230B đường Tr2, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ số 3.16 đến số 3.20 là bà Hoàng Thị Thanh H4; địa chỉ: Số 230B đường Tr2, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo văn bản ủy quyền ngày 09/7/2015) có mặt.

3.22. Bà Lê Thị H5; địa chỉ: thôn X1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là số 456 đường L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H5: Ông Nguyễn Hoàng Anh T1; địa chỉ: Tổ 33 HC, phường V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo giấy ủy quyền ngày 09/3/2016); có mặt.

3.23. Ông Nguyễn Ngọc L4; địa chỉ: xã S3, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.24. Bà Nguyễn Thị Ngọc H6; địa chỉ: số 19 đường Đ1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.25. Bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4; địa chỉ: thôn X1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.26. Ông Nguyễn Ngọc Đ2, vợ là bà Nguyễn Thị P2 cùng hai con là U và P3 (còn nhỏ); địa chỉ: thôn X1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.27. Ông Nguyễn Xuân P4; địa chỉ: thôn XL, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

3.28. Ông Đỗ Thúc T7; địa chỉ: Số 456 đường L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Thúc T7: Bà Nguyễn Thị N1; địa chỉ: Tổ 7, thôn X2, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo văn bản ủy quyền lập ngày 07/6/2017), vắng mặt.

3.29. Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

3.30. Văn phòng đăng ký đất đai Khánh Hòa; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà: Lê Thị H5, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc Tr4, Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Ngọc L4 và Nguyễn Xuân P4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2012, biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2013, biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Cụ Nguyễn Quý T8 (chết năm 1943) và cụ Kiều Thị B2 (chết năm 1996) có 07 người con chung gồm:

1. Bà Nguyễn Thị Ph (chết từ nhỏ không có chồng con).

2. Bà Nguyễn Thị P5 (chết năm 1967), chồng là ông Nguyễn Ng1 đã ly hôn. Bà P5 có 06 người con gồm: Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Thị Kim L1, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Huyền T8, Nguyễn Thị Huyền L3, Nguyễn Đức T3.

3. Bà Nguyễn Thị Đ3 (chết năm 1975), có 09 người con gồm: Lê Thanh V2, Lê Thành Q, Lê Minh Hoàng Thái N2, Lê Thái S2, Lê Minh Hoàng Quốc T2, Lê Minh Hoàng Phương Th, Lê Phương Th1, Lê Thị Phương H2, Lê Minh Hoàng Quốc Đ.

4. Bà Nguyễn Thị L5 (chết khi còn nhỏ);

5. Bà Nguyễn Thị Nh1 (chết khi còn nhỏ);

6. Bà Nguyễn Thị C;

7. Bà Nguyễn Thị N1.

Ngoài những người con chung trên, ông Nguyễn Quý T8 còn có 01 người con riêng là bà Nguyễn Thị H7. Khi ông T8 kết hôn với bà B2 thì bà H7 còn nhỏ và chung sống với bà B2 như con cái trong gia đình. Bà H7 (chồng đã chết) có 06 người con gồm: Huỳnh Nh, Huỳnh K, Hoàng Thị Kim H3, Hoàng Thị Thanh T6, Huỳnh V4, Hoàng Thị Thanh H4.

Sau khi ông T8 chết, bà B2 có thêm 01 người con riêng là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948. Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án trước đây, bà và các chị em trong gia đình đều khai ông T là con riêng của bà B2, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm lần đầu năm 2016, bà và các chị em có khai ông T là con chung là vì tình nghĩa. Sau đó, ông T lại tiếp tục kháng cáo, làm tranh chấp kéo

dài, nên nay bà yêu cầu giải quyết theo đúng sự thật, yêu cầu xác định ông T là con riêng của bà B2, không phải con ông T8.

Khi còn sống, ông T8 và bà B2 có tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 (xây dựng năm 1941) trên lô đất có tổng diện tích 1.020 m² (theo đo đạc thực tế là 1.041,5 m²) tại thôn X1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; Nhà, đất này Bà và gia đình ông T đang quản lý sử dụng. Ông T8 bà B2 chết không để lại di chúc.

Ngày 01/7/2002, ông T, bà và bà N1 có lập văn bản thỏa thuận chia tài sản của cha, mẹ để lại. Theo đó, ông T thống nhất cắt cho bà và bà N1 mỗi người 100 m² đất. Văn bản thỏa thuận có chữ ký của bà, bà N1 và ông T. Sau đó, bà và bà N1 đã nhận đất. Trên phần đất 100 m² ông T thỏa thuận giao cho bà, bà đã xây một móng nhà, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phần móng nhà này. Khi Bà kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện ông T đã kê khai toàn bộ nhà, đất nói trên để vợ chồng ông đứng tên, trong đó có phần đất mà ông thỏa thuận và đã giao cho bà và bà N1 quản lý sử dụng.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung do cha mẹ để lại gồm 01 căn nhà cấp 4 và toàn bộ diện tích đất 1.020 m² tọa lạc tại thôn X1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là số 456 đường L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/9/2017 và ngày 25/7/2018, bà Nguyễn Thị C thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của cha mẹ bà theo pháp luật, ông T không phải là con ông T8 nên không được nhận thừa kế từ ông T8. Sau khi ông T và bà H5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T và bà H5 đã làm thủ tục hình thức để cho các con là Nguyễn Ngọc L4, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc H6 và Nguyễn Thị Ngọc Tr4 một phần đất, nhưng trên thực tế không có đất; và những người này đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân P4 vào năm 2011, nhưng cũng chỉ để hình thức giả tạo để giúp ông T che giấu tài sản trốn tránh trách nhiệm. Ông P4 đã được điều chỉnh đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không biết về những việc này. Bà đề nghị hủy toàn bộ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố N đã cấp cho vợ chồng ông T, bà H5, tách thừa cấp cho 04 người con của ông T và bà H5 và sau này chuyển cho ông P4.

[2] Tại đơn khởi kiện ngày 22/8/2012, biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2013 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà N1 thống nhất hoàn toàn với nội dung trình bày và các yêu cầu khởi kiện của bà C. Trên phần đất ông T cắt giao cho bà, bà đã xây dựng nhà cấp 4 và hiện con trai bà là Đỗ Thúc T7 đang ở; bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nhà này.

[3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2013 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông thống nhất với nguyên đơn về tên cha, mẹ, thời gian chết, số người con trong gia đình. Ông T xác định ông là con chung của ông T8 và bà B2, không phải là con riêng như bà C và bà N1 đã khai, thừa nhận ông sinh năm 1948.

Tài sản nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc do cụ T8 và cụ B2 tạo lập. Tuy nhiên, khi còn sống, bà B2 chơi bài thua phải thế chấp tài sản nhà đất. Năm 1972, sau khi đi lính về, ông đã bỏ tiền ra chuộc lại nhà đất. Từ năm 1984 đến nay, vợ chồng ông đã thực hiện nghĩa vụ kê khai, đóng thuế đất. Năm 1999, vợ chồng ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1.020 m². Do đó, tài sản này thuộc sở hữu và sử dụng của vợ chồng ông.

Năm 2002, vì tình cảm chị em, ông thấy bà C và bà N1 không có nhà ở nên vợ chồng ông chia cho mỗi người 100 m² đất. Sau đó, trên các phần đất này, bà C đã xây một móng nhà, bà N1 xây 01 căn nhà cấp 4.

Năm 2011, vợ chồng ông đã làm giấy tặng cho 04 người con của ông một phần diện tích đất và phân tặng cho đó đã được tách sổ riêng.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của cha mẹ để lại của nguyên đơn, vì đây là tài sản riêng của vợ chồng ông.

[4] Tại bản tự khai ngày 09/3/2016, ngày 11/3/2016, ngày 01/8/2016 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H5 là ông Nguyễn Hoàng Anh T1 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn là bà Kiều Thị B2 chết năm 1996, ông không biết ông Nguyễn Quý T8 chết năm nào, việc bia mộ trong vườn nhà ghi ông T8 chết năm 1943 ông không có ý kiến gì. Tại phiên tòa ngày 02/6/2016, ông trình bày là thống nhất với nguyên đơn về họ tên và năm mất của ông T8 và bà B2.

Ông T8 và bà B2 có 09 người con chung, trong đó có ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H7, bà Nguyễn Thị N1.

Tài sản tranh chấp có nguồn gốc của ông T8 và bà B2 đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, năm 1994, bà B2 đã cho ông T toàn bộ tài sản, cho miệng, không có giấy tờ; sau đó, ông T và bà H5 kê khai năm 1997 và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Do đó, tài sản tranh chấp thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của ông T và bà H5.

Năm 2002, ông T lập văn bản thỏa thuận cho bà C và bà N1 mỗi người 100 m² đất. Ông T và bà H5 giữ nguyên ý kiến đối với phần đất đã chia cho bà C và bà N1; ngoài ra, không đồng ý cho ai nữa.

Phần đất còn lại, năm 2010, ông T đã lập hợp đồng tặng cho 04 người con gồm: Nguyễn Ngọc L4, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc H6 và Nguyễn Thị Ngọc Tr4; những người này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011. Cũng trong năm 2011, 04 người con này đã chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất cho ông Nguyễn Xuân P4 và đã được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố N chỉnh lý cho ông P4 đứng tên chủ sử dụng đất vào tháng 10/2011; việc tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là hợp pháp.

Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế; không chấp nhận yêu cầu xác định ông T là con riêng của bà Kiều Thị B2; yêu cầu Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2016/QĐ-KCTT ngày 31/5/2016 về việc cấm chuyển dịch quyền về tài sản đang tranh chấp.

[5] Tại bản tự khai ngày 21/8/2015, bản tự khai ngày 02/6/2017 và quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Thành Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim L1, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Huyền T8, bà Nguyễn Thị Huyền L3, ông Nguyễn Đức T3, ông Lê Thanh Văn, ông Lê Minh Hoàng Thái N2, ông Lê Thái S2, ông Lê Minh Hoàng Quốc T2, bà Lê Minh Hoàng Phương Th, bà Lê Phương Th1, bà Lê Thị Phương H2, ông Lê Minh Hoàng Quốc Đ trình bày:

Ông thống nhất toàn bộ với yêu cầu khởi kiện và trình bày của nguyên đơn. Tài sản tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Quý T8 và bà Kiều Thị B2 tạo lập. Khi bà B2 còn sống, con cháu của bà cũng từng sinh ra và lớn lên trong nhà, đất này. Ông T là con út của bà B2, sinh ra sau khi ông T8 chết đã lâu. Sau này đi lính về có gia đình, ông T mới sống tại đây. Sau khi bà B2 mất năm 1996, ông T lợi dụng việc đang trực tiếp ở và quản lý nhà của ông T8, bà B2, tự ý kê khai đứng tên vợ chồng ông T; các ông, bà hoàn toàn không biết việc khai đứng tên này.

Năm 2002, ông T đã lập văn bản thỏa thuận cho bà N1 và bà C mỗi người 100 m² đất; nay ông đại diện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên thống nhất với khởi kiện của nguyên đơn. Ông Q cũng cho rằng việc ông T lập Hợp đồng tặng cho đất các con rồi sau đó chuyển nhượng 04 thửa đất cho ông P4 là sự giả tạo về hình thức để giúp ông T tẩu tán tài sản chứ thật ra không có đất trống để chuyển nhượng,.....

[6] Tại bản tự khai ngày 21/8/2012, bản tự khai ngày 02/6/2017 và quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị Thanh H4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Nh, ông Huỳnh K, bà Hoàng Thị Kim H3, bà Hoàng Thị Thanh T6, ông Huỳnh V4 trình bày:

Ông Nguyễn Quý T8 có người vợ đầu sinh được bà Nguyễn Thị H7. Sau khi người vợ đầu chết, ông T8 tiếp tục kết hôn với bà Kiều Thị B2. Lúc này, bà H7 còn rất nhỏ nên bà H7 đã sống cùng ông T8 và bà B2. Nguồn gốc tài sản tranh chấp đúng như bà C, bà N1 và ông Q đã khai. Mẹ của các ông, bà là bà Nguyễn Thị H7 đã sống với bà B2 từ nhỏ. Giữa bà H7 và bà B2 có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nên các ông, bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của ông T8 và bà B2 theo quy định của pháp luật.

Bà nhất trí hoàn toàn với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N1 và của ông Lê Thành Q. Ông Nguyễn Quý T8 mất năm 1943, bà Kiều Thị B2 có chồng khác và năm 1948 sinh ra ông T. Bà H4 cho rằng ông P4 nhận chuyển nhượng chỉ là hình thức giả tạo để giúp cho gia đình ông T tẩu tán tài sản, thực ra ông P4 không biết các thửa đất nhận chuyển nhượng ở chỗ nào; người chuyển nhượng cho ông P4 là các con của ông T cũng không xác định được các thửa đất ở chỗ nào. Theo tài liệu chuyển nhượng và thực tế hiện trạng thửa đất 261 thì phần đất mà ông P4 nhận chuyển nhượng có nhà ở của cụ Châu và cụ Nga, như vậy đất này không thể chuyển nhượng được, đề nghị Tòa án tuyên bố vô hiệu và hủy tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Thị Ngọc H6 và bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4 trình bày: Phần đất cha mẹ đã cho và các ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu Tòa án công nhận.

[8] Tại bản tự khai ngày 31/5/2016, văn bản trình bày ý kiến về vụ án ngày 03/7/2017, đại diện Ủy ban nhân dân thành phố N trình bày:

Hộ ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H5 được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00791 QSDĐ/VN-NT ngày 14/8/1999 tại thửa đất số 261, tờ bản đồ số 7, xã V, thành phố N với diện tích 1.020 m². Quá trình cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T và bà H5 đúng quy định về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau đó, ông T và bà H5 đã làm thủ tục tặng cho cho các con là ông Nguyễn Ngọc L4, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Thị Ngọc H6 và bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4. Trên cơ sở các hợp đồng tặng cho này, Ủy ban nhân dân thành phố N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/4/2011 cho 04 trường hợp trên.

Phần diện tích còn lại sau khi chuyển nhượng, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/4/2011.

Cùng năm 2011, các ông bà Nguyễn Ngọc L4, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc H6 và Nguyễn Thị Ngọc Tr4 chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất trên cho ông Nguyễn Xuân P4 theo 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/9/2011. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố N (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố N) chỉnh lý thay tên chủ sử dụng cho ông Nguyễn Xuân P4 sau khi các bên đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

[9] Tại bản tự khai ngày 07/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thúc T7 trình bày:

Ông là con của bà Nguyễn Thị N1. Năm 2002, mẹ ông xây 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất của bà ngoại ông là bà B2 theo thỏa thuận phân chia giữa mẹ ông, bà C và ông T. Hiện nay, ông và bà N1 ở trong căn nhà trên.

[10] Tại văn bản trình bày ngày 05/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân P4 trình bày:

Tháng 9/2011, ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc L4, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Thị Ngọc H6 và bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4 04 mảnh đất tọa lạc tại thôn X1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa có tổng diện tích là 766 m² và ông đã được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông mua chung 04 lô đất của 04 người với giá chung là 1.600.000.000 đồng, không phân chia rạch ròi bao nhiêu tiền của ai. Ông đã đưa đủ 1.600.000.000 đồng cho 04 người trên tại nhà của ông Nguyễn Văn T, có 01 giấy giao nhận tiền do ông giữ nhưng đã bị thất lạc. Sau khi nhận chuyển nhượng khoảng vài tháng thì gia đình ông Đ2, ông L4, bà H6 và bà Tr4 có tranh chấp thừa kế nên ông chưa nhận đất trên thực tế. Ông đề gia đình họ giải quyết tranh chấp xong mới yêu cầu giao đất. Trong trường hợp 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông Nguyễn Ngọc L4, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Thị Ngọc H6 và bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4 vô hiệu thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu trong vụ án, ông và các ông bà trên sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau sau.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2018, ông P4 khai hiện ông đang cho ông T thuê lại nhà đất ông nhận chuyển nhượng với giá 3.000.000 đ/tháng, thỏa thuận miệng, thuê không thời hạn, khi cần thì ông lấy lại.

Tại bản án dân sự thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ Điều 675, 676, 677, 679 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị N1 về chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Quý T8 và bà Kiều Thị B2 đối với thửa đất số 261 (sau này được tách thành các thửa đất số 3129, 3130, 3131, 3132 và 3133) tờ bản đồ số 7 tại xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, có diện tích thực tế 1.041.5 m² và căn nhà cấp 4 có diện tích 147,8 m² nằm trên đất này.

2. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các nội dung chỉnh lý trên giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận số 00791 QSDĐ/VN-NT ngày 14/8/1999 đối với thửa đất 261 tờ bản đồ số 07 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H5;

- Giấy chứng nhận số CH00768/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3133 tờ bản đồ số 07 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H5;

- Giấy chứng nhận số CH00764/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3129 tờ bản đồ số 07 cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc H6; chỉnh lý sang cho ông Nguyễn Xuân P4 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 19/10/2011;

- Giấy chứng nhận số CH00766/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3130 tờ bản đồ số 07 cấp cho ông Nguyễn Ngọc L4; chỉnh lý sang cho ông Nguyễn Xuân P4 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 20/10/2011;

- Giấy chứng nhận số CH00765/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3131 tờ bản đồ số 07 cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4; chỉnh lý sang cho ông Nguyễn Xuân P4 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 18/10/2011;

- Giấy chứng nhận số CH00767/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3132 tờ bản đồ số 07 cấp cho ông Nguyễn Ngọc Đ2; chỉnh lý sang cho ông Nguyễn Xuân P4 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 20/10/2011.

Tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn X1, xã V, thành phố N.

3. Xác định ông Nguyễn Văn T không phải là con của ông Nguyễn Quý T8.

4. Chia hiện vật di sản của ông Nguyễn Quý T8 và bà Kiều Thị B2:

4.1. Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng lô đất được ký hiệu phần 1 có diện tích 494,9m², trong đó, diện tích đất ở 80m², diện tích đất trồng cây lâu năm 237,9m² và diện tích quy hoạch giao thông 177m² theo trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án và quyền sở hữu căn nhà cấp 4 có ký hiệu G1-1 gắn liền với đất trên có diện tích 147,8m² theo bản vẽ hiện trạng nhà kèm theo bản án.

4.2. Bà Nguyễn Thị N1 và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ3 là các ông, bà Lê Thanh V2, Lê Thành Q, Lê Minh Hoàng Thái N2, Lê Thái Sem, Lê Minh Hoàng Quốc T2, Lê Minh Hoàng Phương Th, Lê Phương Th1, Lê Thị Phương H2 và Lê Minh Hoàng Quốc Đ được quyền sử dụng chung theo phần lô đất được ký hiệu phần 2 có diện tích 116,2 m² (trong đó, đất ở 30 m², đất trồng cây lâu năm 54 m² và đất quy hoạch giao thông 32,2m²) và lô đất được ký hiệu phần 4 có diện tích 162,7 m² (trong đó, đất ở 30 m², đất trồng cây lâu năm 132,7m²) theo Trích đo địa chính kèm theo bản án.

Trong đó, phần quyền tài sản của bà N1 là 1/2 tài sản chung. Phần quyền tài sản của các ông, bà Lê Thanh V2, Lê Thành Q, Lê Minh Hoàng Thái N2, Lê Thái S2, Lê Minh Hoàng Quốc T2, Lê Minh Hoàng Phương Th, Lê Phương Th1, Lê Thị Phương H2 và Lê Minh Hoàng Quốc Đ là 1/2 tài sản chung, phần quyền của mỗi người là 1/18 tài sản chung.

4.3. Bà Nguyễn Thị C và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị H7 là các ông, bà Huỳnh Nh, Huỳnh K, Hoàng Thị Kim H3, Hoàng Thị Thanh T6, Huỳnh V4 và Hoàng Thị Thanh H4 được quyền sử dụng chung theo phần lô đất ký hiệu phần 3 có diện tích 106,8m² (trong đó, đất ở 30 m², đất trồng cây lâu năm 44,2m², đất quy hoạch giao thông 32,6m²) và lô đất ký hiệu phần 5 có diện tích 160,9m² (trong đó, đất ở 30m², đất trồng cây lâu năm 130,9m²) theo trích đo địa chính kèm theo bản án.

Trong đó, phần quyền tài sản của bà C là 1/2 tài sản chung. Phần quyền tài sản của các ông, bà Huỳnh Nh, Huỳnh K, Hoàng Thị Kim H3, Hoàng Thị Thanh T6, Huỳnh V4 và Hoàng Thị Thanh H4 là 1/2 tài sản chung, phần quyền của mỗi người là 1/12 tài sản chung.

4.4. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao tài sản ông đang quản lý cho những người được chia hiện vật theo nội dung quyết định nêu trên.

5. Thanh toán giá trị kỹ phần thừa kế:

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho những người thừa kế như sau:

- Thanh toán cho các ông, bà Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Thị Kim L1, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Huyền T8, Nguyễn Thị Huyền L3 và Nguyễn Đức T3 (là các con bà Nguyễn Thị P5) 808.851.416 đ, mỗi người là 134.808.569 đồng.

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị N1 100.495.449 đ.

- Thanh toán cho các ông, bà Lê Thanh V2, Lê Thành Q, Lê Minh Hoàng Thái N2, Lê Thái S2, Lê Minh Hoàng Quốc T2, Lê Minh Hoàng Phương

Th, Lê Phương Th1, Lê Thị Phương H2 và Lê Minh Hoàng Quốc Đ (các con bà Nguyễn Thị Đ3) 100.495.449đ, mỗi người là 11.166.161đồng.

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị C 127.448.881đồng.

- Thanh toán cho các ông, bà Huỳnh Nh, Huỳnh K, Hoàng Thị Kim H3, Hoàng Thị Thanh T6, Huỳnh V4 và Hoàng Thị Thanh H4 (các con bà Nguyễn Thị H7) 127.448.881đ, mỗi người là 21.241.480 đồng.

6. Thanh toán chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn T, mỗi người phải thanh toán cho ông Lê Thành Q 1.130.000đồng.

- Các ông, bà Huỳnh Nh, Huỳnh K, Hoàng Thị Kim H3, Hoàng Thị Thanh T6, Huỳnh V4 và Hoàng Thị Thanh H4 phải thanh toán cho ông Lê Thành Q 1.130.000 đồng.

- Các ông, bà Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Thị Kim L1, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Huyền T8, Nguyễn Thị Huyền L3 và Nguyễn Đức T3 phải thanh toán cho ông Lê Thành Q 1.130.000đồng.

- Các ông, bà Lê Thanh V2, Lê Thành Q, Lê Minh Hoàng Thái N2, Lê Thái S2, Lê Minh Hoàng Quốc T2, Lê Minh Hoàng Phương Th, Lê Phương Th1, Lê Thị Phương H2 và Lê Minh Hoàng Quốc Đ phải thanh toán chung cho ông Lê Thành Q 1.130.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 8 năm 2018, các ông, bà Nguyễn Văn T, Lê Thị H5, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc Tr4, Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Ngọc L4 và Nguyễn Xuân P4 kháng cáo bản án sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2018 với đề nghị sửa án sơ thẩm, Bác yêu cầu khởi kiện và hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2018/QĐ-BPKCTT ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho những người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, đồng thời đề nghị hủy bản án sơ thẩm để thu thập chứng cứ xét xử sơ thẩm lại.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm để chuyển hồ sơ về lại cấp sơ thẩm thu thập; làm rõ một số tình tiết của vụ án và tổ chức xét xử sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung của vụ án đề nghị không chấp

nhận các kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về nội dung khởi kiện: bà Kiều Thị B2 và ông Nguyễn Quý T8 khi còn sống đã tạo lập được ngôi nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất số 261, tờ bản đồ số 7, xã V, thành phố N với diện tích 1.020 m². Gia đình cụ B2 và cụ T8 cùng sinh sống tại nhà đất này; đến khi hai Cụ chết thì vợ chồng ông T và bà H5 đã tự kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00791 QSDĐ/VN-NT ngày 14/8/1999 tại thửa đất số 261, tờ bản đồ số 7, xã V, thành phố N với diện tích 1.020 m² nêu trên. Năm 2002, ông T thỏa thuận giao cho bà C và bà N1 mỗi người 100 m² đất nằm trong thửa đất trên; bà N1 đã xây dựng một ngôi nhà cấp 4 diện tích 89,35m² (ký hiệu G1-2) để ở, còn bà C thì đã xây dựng một cái móng nhà. Khi bà C và bà N1 làm thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới phát hiện ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên toàn bộ thửa đất. Đồng thời, ông T và bà H5 đã làm thủ tục tách thửa và tặng cho các con là ông Nguyễn Ngọc L4, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Thị Ngọc H6 và bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4. Trên cơ sở các hợp đồng tặng cho này, Ủy ban nhân dân thành phố N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 27/4/2011 cho 04 trường hợp trên. Phần diện tích còn lại sau khi tặng cho, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng đã được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/4/2011.

Cùng năm 2011, các ông bà Nguyễn Ngọc L4, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc H6 và Nguyễn Thị Ngọc Tr4 chuyển nhượng các thửa đất trên cho ông Nguyễn Xuân P4 theo 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/9/2011. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố N chỉnh lý tên chủ sử dụng cho ông Nguyễn Xuân P4.

Bà Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị N1 yêu cầu chia di sản của cụ T8 và cụ B2 để lại, yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T và các con của ông T, yêu cầu xác định ông T không phải là con của ông T8 để phân chia di sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết, xét xử các nội dung nêu trên là có cơ sở pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Lê Thị H5, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc Tr4, Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Ngọc L4 thì thấy ông Nguyễn Quý T8 được xác định chất năm 1943, ông T sinh ra năm 1948 nên ông T không thể là con của ông T8.

Về ngôi nhà cấp 4 diện tích 147,8m² nằm trên thửa đất số 261, tờ bản đồ số 7, xã V, thành phố N với diện tích 1.020 m², diện tích đo đạc thực tế là 1.041,5m² ông T thống nhất là do ông T8 và bà B2 tạo lập và cho rằng vào năm 1972 bà B2 thua bài bạc phải thế chấp đất nên ông T phải chuộc lại (theo đơn xin đăng ký ngày 25/02/1997 ông T khai bà B2 cho vào năm 1980 không có giấy tờ) [bút lục 119] nhưng tất cả đều không có chứng cứ chứng minh. Bên nguyên đơn cung cấp chứng cứ là 02 Biên lai thuê thổ - trạch ngày 21/6/1974 có xác nhận của chính quyền xã V thời chế độ cũ (BL 195 và 198) và Tờ di bằng của bà B2 (BL 194) thể hiện việc xác lập quyền sử dụng đất của vợ chồng bà B2 từ trước năm 1975. Do vậy ngôi nhà cấp 4 diện tích 147,8m² nằm trên thửa đất số 261, tờ bản đồ số 7, xã V, thành phố N với diện tích 1.020 m², diện tích đo đạc thực tế là 1.041,5m² đều là di sản của cụ T8 và cụ B2. Di sản này đã được cấp sơ thẩm định giá xác định 4.939.792.464 đồng; trong đó ông T đã sửa chữa hết 60.000.000 đồng và cấp sơ thẩm cũng đã trích công sức bảo quản, duy trì nhà đất là 400.000.000 đồng; giá trị di sản còn lại là 4.479.792.464 đồng.

Phần di sản của ông T8 là $\frac{1}{2}$ tài sản chung có giá trị là 2.239.896.232 đồng chia đều cho bà Nguyễn Thị H7, Nguyễn Thị P5, Nguyễn Thị Đ3, Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị N1 mỗi người là 373.316.038 đồng.

Phần di sản của bà B2 là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cộng với phần bà được nhận thừa kế từ ông T8 là 2.613.212.270 đồng, chia đều cho bà Nguyễn Thị H7, Nguyễn Thị P5, Nguyễn Thị Đ3, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Văn T, mỗi người được nhận là 435.535.378 đồng.

Bản án sơ thẩm đã chia thừa kế theo pháp luật như nêu trên là đúng quy định của pháp luật; đồng thời chia bằng hiện vật trong đó tiếp tục giao cho ông T được quản lý sử dụng 494,9m² đất. Bà Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị Đ3 nhận chung phần đất 116,2m² và 162,7m²; trên phần đất này hiện có nhà ở của bà N1; bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị H7 (người thừa kế) được nhận diện tích đất 106,8m² và 160,9m² trên phần đất này có móng nhà của bà C đã xây dựng là hợp lý.

[3] Xét kháng cáo liên quan đến quyết định hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người kháng cáo thì thấy:

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, bà H5 số 00719 ngày 14/8/1999 do khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận vẫn còn căn nhà cấp 4 của cụ T8 và cụ B2 để lại, đồng thời với sự thừa nhận của tất cả các đương sự là nhà, đất do cụ T8 và cụ B2 tạo lập; do vậy vợ chồng ông T bà H5 đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có ý kiến của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8, cụ B2 là không đúng pháp luật. Do Giấy chứng nhận gốc sai nên Giấy chứng nhận số CH00768/22390 ngày 27/4/2011 cấp đổi với tên

mới thửa số 3133 tờ bản đồ số 07 diện tích còn lại 253,9m² của hộ ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H5 cũng không đúng pháp luật.

Đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00764/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3129 tờ bản đồ số 07 diện tích 260,3m² cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc H6; chỉnh lý sang cho ông Nguyễn Xuân P4 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 19/10/2011. Giấy chứng nhận số CH00766/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3130 tờ bản đồ số 07 diện tích 291m² cấp cho ông Nguyễn Ngọc L4; chỉnh lý sang cho ông Nguyễn Xuân P4 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 20/10/2011. Giấy chứng nhận số CH00765/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3131 tờ bản đồ số 07 diện tích 107,5m² cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4; chỉnh lý sang cho ông Nguyễn Xuân P4 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 18/10/2011; Giấy chứng nhận số CH00767/22390 ngày 27/4/2011 đối với thửa số 3132 tờ bản đồ số 07 diện tích 107,3m² cấp cho ông Nguyễn Ngọc Đ2; chỉnh lý sang cho ông Nguyễn Xuân P4 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 20/10/2011. Qua xem xét thì các thửa đất được chia tách từ thửa 261, trên các thửa đất này đều vướng nhà là di sản của cụ T8, cụ B2 và nhà của bà N1, móng nhà của bà C; như vậy đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng không thể thực hiện được trên thực tế nên nó vô hiệu theo quy định tại Điều 408 của Bộ luật Dân sự. Trên cơ sở đó, bản án sơ thẩm đã tuyên hủy tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là hợp lý.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Xuân P4 thì thấy: Ông P4 khai nhận do hiện nay có tranh chấp nên ông chưa nhận đất chuyển nhượng, ông không xác định vị trí 04 thửa đất đã nhận chuyển nhượng từ Nguyễn Ngọc L4, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Thị Ngọc Tr4 cụ thể ở đâu. Tại lời khai ngày 07/8/2017 (*bút lục 513*) và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông P4 không có yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả nếu các hợp đồng này vô hiệu, Ông và những người đã chuyển nhượng sẽ tự giải quyết với nhau; đồng thời ông P4 xác định 04 thửa đất ông nhận chuyển nhượng đều nằm trên phần đất có nhà của ông T bà H5 chứ không nằm trên phần đất có nhà của bà N1 và phần móng nhà đã xây dựng của bà C. Tuy nhiên với diện tích của 04 thửa và vị trí như bản vẽ trong các Giấy chứng nhận thì đều vướng nhà và móng nhà; ông P4 không xác định được các thửa đất của mình ở đâu và cũng chưa nhận đất, trong khi đã hoàn thành các thủ tục chỉnh lý. Từ đó xét thấy đây là các hợp đồng giả tạo nhằm giúp cho ông T trốn tránh trách nhiệm với những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ T8 và cụ B2; ông Nguyễn Xuân P4 không ngay tình trong trường hợp này. Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất thực tế của tranh chấp và quyết định hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nguyễn Ngọc L4, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Thị Ngọc Tr4, đều đã chỉnh lý sang tên ông P4 là hợp lý.

[5] Các quyết định của Bản án sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa là có căn cứ và đúng pháp luật, Bản án sơ thẩm đã phân chia thừa kế đúng quy định, phân chia hiện vật nhà đất có sơ đồ bản vẽ rõ ràng kèm theo bản án, tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là hợp lý.

[6] Riêng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đến nay vụ án đã được xét xử phúc thẩm xong và có hiệu lực pháp luật ngay; nên căn cứ khoản 2 Điều 112, Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2018/QĐ-BPKCTT ngày 01/8/2018 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2016/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của các ông, bà Nguyễn Văn T, Lê Thị H5, Nguyễn Ngọc Đ2, Nguyễn Thị Ngọc Tr4, Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Ngọc L4 và Nguyễn Xuân P4;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 112, Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2018/QĐ-BPKCTT ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2016/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa cùng về việc cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang có tranh chấp trong vụ án.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000713 ngày 08/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Xuân P4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng

theo biên lai thu số 0000723 ngày 12/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ông P4 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Lê Thị H5 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000709 ngày 08/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà H5 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H6 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000708 ngày 08/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà H6 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Tr4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000711 ngày 08/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà Tr4 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Ngọc L4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000712 ngày 08/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ông L4 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long